

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÙ YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-HĐND

Phù Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN**  
**KHOÁ XX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỶ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét tờ trình số 364/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-KTXH ngày 10/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020:

<b>1. Thu ngân sách:</b>	<b>: 924.618 triệu đồng.</b>
1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	: 102.320 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách Trung ương	: 1.502 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách tỉnh	: 6.000 triệu đồng.
- Thu ngân sách huyện được hưởng	: 94.818 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	:	822.298 triệu đồng.
<b>2. Chi ngân sách địa phương</b>	:	<b>917.116 triệu đồng.</b>
2.1. Chi đầu tư phát triển:	:	57.102 triệu đồng.
2.2. Chi thường xuyên:	:	630.486 triệu đồng.
2.3. Dự phòng ngân sách:	:	13.667 triệu đồng.
2.4. Chi tạo nguồn CCTL, bổ sung nhiệm vụ từ nguồn tăng thu :	:	2.320 triệu đồng.
2.5. Chi thực hiện CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu:	:	213.541 triệu đồng.
2.5.1 Chi chương trình mục tiêu quốc gia:	:	208.766 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	:	116.309 triệu đồng.
+ Vốn Đầu tư	:	100.111 triệu đồng
+ Vốn sự nghiệp	:	16.198 triệu đồng
- Chương trình MTQG nông thôn mới:	:	92.467 triệu đồng.
+ Vốn Đầu tư:	:	76.325 triệu đồng.
+ Vốn sự nghiệp:	:	16.142 triệu đồng.
- Chi nhiệm vụ mục tiêu (vốn sự nghiệp):	:	4.765 triệu đồng.
Chi CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy	:	50 triệu đồng.
Chi CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội:	:	164 triệu đồng.
Chi CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	:	4.551 triệu đồng

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

### **3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020**

#### **3.1. Thu ngân sách**

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đầu dự toán thu trên địa bàn *(không kể thu tiền sử dụng đất và các khoản thu có tính ổn định)*, tăng so với đánh giá ước thực hiện năm 2019 *(loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh)* và tăng cao hơn chỉ tiêu UBND tỉnh giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán, và xử lý

nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX. Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2019. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản; nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ phát triển đất, tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, việc điều tiết nguồn thu thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật NSNN năm 2015; Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh.

### 3.2. Chi ngân sách

- Bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi NSNN năm 2020 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phân đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền (trừ trường hợp cần thiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính theo Nghị

quyết số 19-NQ/TW; rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, khánh tiết, công tác nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại.

- Bố trí và điều hành dự toán chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và dành nguồn cải cách tiền lương (*điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01/7/2020*), lương hưu và trợ cấp ưu đãi người có công, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được HĐND huyện giao. Khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Chi thường xuyên ngân sách huyện đảm bảo nhiệm vụ quan trọng lĩnh vực quốc phòng, an ninh; chính sách an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tiếp tục kế thừa việc giao và thực hiện dự toán theo nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của địa phương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 và Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo các cơ chế điều hành chi được HĐND và UBND huyện thống nhất để đảm bảo yêu cầu thiết thực, hiệu quả.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND huyện tổ chức thực hiện nghị quyết.**

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khoá XX, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND - UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQ Việt nam huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành liên quan của huyện;
- TT ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐ, CV VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (100 bản).



**CHỦ TỊCH**

**Cầm Văn Tân**



Phụ lục số 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tình giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh	
					Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tình giao
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>790.455,00</b>	<b>917.298,0</b>	<b>924.618,0</b>	<b>117,0%</b>	<b>100,8%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)</b>	<b>118.345,0</b>	<b>95.000,0</b>	<b>102.320,0</b>	<b>86,5%</b>	<b>107,7%</b>
	Trong đó: + Điều tiết ngân sách TW	1.561,00	1.502,0	1.502,0	96,2%	100,0%
	+ Điều tiết Ngân sách tỉnh	7.650,00	5.250,0	6.000,0	78,4%	114,3%
<b>II</b>	<b>Thu NSDP được hưởng</b>	<b>781.244,00</b>	<b>910.546,0</b>	<b>917.116,0</b>	<b>117,4%</b>	<b>100,7%</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP Được hưởng</b>	<b>109.134,00</b>	<b>88.248,00</b>	<b>94.818,00</b>	<b>86,9%</b>	<b>107,4%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	57.389,00	88.248,0	94.818,0	165,2%	107,4%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.745,00			0,0%	
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>672.110,00</b>	<b>822.298,0</b>	<b>822.298,0</b>	<b>122,3%</b>	<b>100,0%</b>
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	581.422,00	608.757,0	608.757,0	104,7%	100,0%
	-Thu bổ sung có mục tiêu	90.688,00	213.541,0	213.541,0	235,5%	100,0%
<b>3</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>4</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>5</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>					
<b>6</b>	<b>Thu viên trợ</b>					



Phụ lục số 02  
(Biểu mẫu số 15-ND31)

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020 tình giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh	
						Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tình giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/3
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>781.244,0</b>	<b>964.582,26</b>	<b>917.298,0</b>	<b>924.618,00</b>	<b>118,4%</b>	<b>100,8%</b>
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	109.134,00	122.721,19	95.000,0	102.320,00	93,8%	107,7%
-	Thu NSDP hưởng 100%	57.389,0	56.183,51	56.420,0	56.600,0	98,6%	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.745,0	66.537,68	38.580,00	45.720,00	66.537,68	66.537,68
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	672.110,0	736.250,00	822.298,0	822.298,0	122,3%	100,0%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	581.422,0	587.250	608.757,0	608.757,0	104,7%	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	90.688,0	149.000	213.541,0	213.541,0	235,5%	100,0%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư		12.469,90				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		92.991,17				
VI	Thu viên trợ		150,00				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>781.244,0</b>	<b>943.909,85</b>	<b>910.546,0</b>	<b>917.116,0</b>	<b>117,4%</b>	<b>100,7%</b>
I	Tổng chi cân đối NSDP	690.556,0	778.361,33	697.005,0	703.575,0	101,9%	100,9%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	61.191,5	107.896,20	52.852,0	57.102,0	93,3%	108,0%
2	Chi thường xuyên	614.593,0	657.321,13	630.486,0	630.486,0	102,6%	100,0%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)						
5	Dự phòng ngân sách	13.144,0	13.144,00	13.667,0	13.667,0	104,0%	100,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.627,5			1.160,0		
7	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tình giao bổ sung nhiệm vụ ps (nếu đạt)				1.160,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu	90.688,0	132.257,13	213.541,0	213.541,0	235,5%	100,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	90.688,0	130.441,13	213.541,0	213.541,0	235,5%	100,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		1.816,00				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
IV	Chi nộp trả ns cấp trên		33.291,39				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>						
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>						
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh						
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>						
I	Vay để bù đắp bội chi						
II	Vay để trả nợ gốc						



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm tỉnh giao 2020		Dự toán năm HĐND huyện giao 2020		So sánh (%) / DT tỉnh giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>122.871,18</b>	<b>106.178,26</b>	<b>95.000,00</b>	<b>88.248,00</b>	<b>102.320,0</b>	<b>94.818,0</b>	<b>107,7%</b>	<b>107,4%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>122.721,18</b>	<b>106.028,26</b>	<b>95.000,00</b>	<b>88.248,00</b>	<b>102.320,0</b>	<b>94.818,0</b>	<b>107,7%</b>	<b>107,4%</b>
1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>440</b>	<b>273,02</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	220	136,51	125	125	125	125,0	100,0%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220	136,51	125	125	125	125,0	100,0%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước								
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
	- khác								
2	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>36.620,6</b>	<b>36.620,6</b>	<b>38.800</b>	<b>38.800</b>	<b>40.840</b>	<b>40.840,0</b>	<b>105,3%</b>	<b>105,3%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	25.294	25.294	27.500,0	27.500	29.100	29.100	105,8%	105,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.126	4.126	4.500,0	4.500	4.940	4.940	109,8%	109,8%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	7.200	7.200	6.800,0	6.800	6.800	6.800,0	100,0%	100,0%
	- Thuế môn bài								
	- Thu khác ( Khu vực KT ngoài QD)								
3	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.555,3</b>	<b>3.555,3</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
4	<b>Thuế Bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế thực hiện</b>	<b>0,0</b>							
4	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.700</b>	<b>6.500,0</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
5	<b>Các loại phí, lệ phí</b>	<b>2.207,4</b>	<b>2.024,6</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.200</b>	<b>3.000,0</b>	<b>106,7%</b>	<b>100,0%</b>
	Phí, lệ phí Trung ương	178				200			
	Phí, lệ phí tỉnh	5							
	Phí, lệ phí huyện	824,60	824,6	1.600	1.600	1.600	1.600	100,0%	100,0%
	Phí, lệ phí xã	1.200	1.200,0	1.400	1.400	1.400	1.400	100,0%	100,0%
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
6	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>116,4</b>	<b>116,4</b>	<b>120,0</b>	<b>120,0</b>	<b>120,0</b>	<b>120,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
7	<b>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>1.480</b>	<b>1.480,0</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1.480</b>	<b>1.480,0</b>	<b>105,7%</b>	<b>105,7%</b>
8	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>62.866</b>	<b>53.436,1</b>	<b>35.000</b>	<b>29.750</b>	<b>40.000</b>	<b>34.000</b>	<b>114,3%</b>	<b>114,3%</b>
9	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>1.094,7</b>	<b>499,7</b>	<b>970</b>	<b>568</b>	<b>970</b>	<b>568,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
10	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>7.640,8</b>	<b>1.522,6</b>	<b>3.660</b>	<b>2.560</b>	<b>3.660</b>	<b>2.760</b>	<b>100,0%</b>	<b>107,8%</b>
	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	2.100	353,1	860	400	860	400,0	100,0%	100,0%
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	242	3,4						
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ								
	Thu từ tài sản khác								
	Thu thanh lý nhà làm việc								
	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	6,76					200,0		
	Thu hồi các khoản chi năm trước	520	454,4						
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã) bao gồm: Thu tiền thuế nước Suối Sập	4.753	692,8	2.780	2.140	2.780	2.140	100,0%	100,0%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18,84	18,8	20	20	20	20		
II	<b>Thu từ dầu thô</b>								
III	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>								
IV	<b>Thu viện trợ</b>	<b>150</b>	<b>150</b>						









**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>781.244,0</b>	<b>910.546,0</b>	<b>917.116,0</b>	<b>129.302,0</b>	<b>136.105,8</b>	<b>117%</b>	<b>117,4%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>690.556,0</b>	<b>697.005,0</b>	<b>703.575,0</b>	<b>6.449,0</b>	<b>13.252,8</b>	<b>101%</b>	<b>101,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>59.579,00</b>	<b>52.852,00</b>	<b>57.102,00</b>	- 6.727,0	- 2.477	<b>89%</b>	<b>95,8%</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	17.079,00	23.102,0	23.102,0	6.023,0	6.023	135%	135,3%
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500,00	29.750,0	34.000,0	- 12.750,0	- 8.500	70%	80,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án				-			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-			
	- Chi khoa học và công nghệ				-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-			
3	Chi đầu tư phát triển khác				-			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>614.578,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>15.908,00</b>	<b>15.908</b>	<b>103%</b>	<b>102,6%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>21.862,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>3.825,0</b>	<b>3.825</b>	<b>117%</b>	<b>117,5%</b>
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.439,00	10.990,00	10.990,00	551,0	551	105%	105,3%
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	1.450,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND				-	-		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.173,00	5.397,00	5.397,00	224,0	224	104%	104,3%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	620,00	1.500,00	1.500,00	880,0	880		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	650,00	2.000,00	2.000,00	1.350,0	1.350		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	595,00	500,00	500,00	- 95,0	- 95	84%	84,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND		250,00	250,00	250,0	250		
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.348,00	2.680,00	2.680,00	332,0	332	114%	114,1%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ		540,00	540,00				
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	380,00	380,00	-	-		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>376.820,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>24.091,0</b>	<b>24.091</b>	<b>106%</b>	<b>106,4%</b>
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	16.095,00	19.641,00	19.641,00	3.546,0	3.546	122%	122,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.856,00	7.255,00	7.255,00	- 601,0	- 601	92%	92,3%
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00	478,00	478,00	-	-	100%	100,0%
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.357,00	6.160,00	6.160,00	- 197,0	- 197	97%	96,9%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	3.430,00	2.920,00	2.920,00	- 510,0	- 510	85%	85,1%
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	179,00	150,00	150,00	- 29,0	- 29	84%	83,8%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.500,00	2.500,00	-	-	100%	100,0%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.123,00	1.443,00	1.443,00	320,0	320	128%	128,5%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-	-	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	2.291,00	812,00	812,00	- 1.479,0	- 1.479		
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học		500,00	500,00	500,0	500		
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	-	-	100%	100,0%
3	<b>Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch</b>				-	-		
4	<b>Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình</b>	6.782,00	6.290,00	6.290,00	- 492,0	- 492	93%	92,7%
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn		200,00	200,00	200,0	200		
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	640,00	430,00	430,00	- 210,0	- 210	67%	67,2%
5	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	28.428,00	26.711,00	26.711,00	- 1.717,0	- 1.717	94%	94,0%
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	5.199,00	4.796,00	4.796,00	- 403,0	- 403	92%	92,2%
	- Kinh phí phòng chống ma túy	407,00	620,00	620,00	213,0	213	152%	152,3%
	- KP 4 không ma túy		805,00	805,00	805,0	805		
	- Kinh phí liên gia tự quản	593,00	596,00	596,00	3,0	3	101%	100,5%
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và ND 136/2013/NĐ-CP	11.834,00	9.467,00	9.467,00	- 2.367,0	- 2.367	80%	80,0%
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg				-	-		
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	4.515,00	4.515,00	-	-	100%	100,0%
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	450,00	483,00	483,00	33,0	33	107%	107,3%
6	<b>Chi quản lý hành chính</b>	168.136,00	159.572,00	159.572,00	- 8.564,0	- 8.564	95%	94,9%
	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	8.548,00	9.439,00	9.439,00	891,0	891	110%	110,4%
	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	154.521,00	141.787,00	141.787,00	- 12.734,0	- 12.734	92%	91,8%
	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	5.067,00	4.946,00	4.946,00	- 121,0	- 121	98%	97,6%
	Kinh phí đại hội Đảng các cấp		3.000,00	3.000,00	3.000,0	3.000		
	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM		400,00	400,00	400,0	400		
7	<b>Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố</b>	2.246,00	1.727,00	1.727,00	- 519,0	- 519	77%	76,9%
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	45,00	50,00	50,00	5,0	5	111%	111,1%
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	820,00	310,00	310,00	- 510,0	- 510	38%	37,8%
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	14,00	-	-	- 14,0	- 14	0%	0,0%
8	<b>Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại</b>	9.269,00	8.508,00	8.508,00	- 761,0	- 761	92%	91,8%
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới				-	-		
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.759,00	5.758,00	5.758,00	- 1,0	- 1	100%	100,0%
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	350,00	-	-	- 350,0	- 350	0%	0,0%
9	<b>Chi khác ngân sách</b>	1.035,00	1.080,00	1.080,00	45,0	45	104%	104,3%
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	13.144,00	13.667,00	13.667,00	523,0	523	104%	104,0%
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	10.522,00	11.301,00	11.301,00	779,0	779	107%	107,4%
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.622,00	2.366,00	2.366,00	- 256,0	- 256	90%	90,2%
IV	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)</b>	1627,5		1.160,0	- 1.627,5	- 467,50		
V	<b>50% Nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao (sau khi trừ bỏ sung dự phòng NS cấp huyện) + Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020</b>	1.627,50		1.160,0	- 1.627,5	- 233,75		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>90.688,00</b>	<b>213.541,0</b>	<b>213.541,0</b>	<b>122.853,0</b>	<b>122.853</b>	<b>235%</b>	<b>235,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>90.688,00</b>	<b>208.776,0</b>	<b>208.776,0</b>	<b>118.088,0</b>	<b>118.088,0</b>	<b>230%</b>	<b>230,2%</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	44.088,00	116.309,00	116.309,00	72.221,0	72.221	264%	263,8%
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	46.600,00	92.467,00	92.467,00	45.867,0	45.867	198%	198,4%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>4.765,00</b>	<b>4.765,00</b>	<b>4.765,0</b>	<b>4.765</b>		
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	100	50,00	50,00	- 50,0	- 50		



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	328	164,00	164,00	- 164,0	- 164		
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	9.102	4.551,35	4.551,00	- 4.551,0	- 4.551		
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				-	-		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tình giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Trong đó	
					NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>781.244,0</b>	<b>910.546,0</b>	<b>917.116,0</b>	<b>788.924,482</b>	<b>128.191,518</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>690.556,0</b>	<b>697.005,0</b>	<b>703.575,0</b>	<b>575.383,482</b>	<b>128.191,518</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>59.579,00</b>	<b>52.852,00</b>	<b>57.102,00</b>	<b>57.102,000</b>	<b>-</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	17.079,00	23.102,0	23.102,0	23.102,000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500,00	29.750,0	34.000,0	34.000,000	
1	Chi đầu tư cho các dự án				-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-	
-	Chi khoa học và công nghệ				-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>614.578,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>504.660,482</b>	<b>125.825,518</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>21.862,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>24.391,500</b>	<b>1.295,500</b>
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	9.849,00	10.990,00	10.460,00	9.164,50	1.295,500
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	1.450,00	1.450,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND					
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.173,00	5.397,00	5.397,00	5.397,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	620,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	650,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	595,00	500,00	500,00	500,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND		250,00	250,00	250,00	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.348,00	2.680,00	2.680,00	2.680,00	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ		540,00	540,00	540,00	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	380,00	380,00	380,00	-
	Kinh phí CCTL	590,00		530,00	530,00	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>376.820,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>400.286,0</b>	<b>625,000</b>
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	16.095,00	19.641,00	19.641,00	19.641,0	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.856,00	7.255,00	7.255,00	7.255,0	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hỗ trợ theo NQ 129/HĐND	478,00	478,00	478,00	478,0	
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.357,00	6.160,00	6.160,00	6.160,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	3.430,00	2.920,00	2.920,00	2.920,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	179,00	150,00	150,00	150,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.500,00	2.500,00	2.500,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.123,00	1.443,00	1.443,00	1.443,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	2.291,00	812,00	812,00	812,0	
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học		500,00	500,00	500,0	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	625,0	625,000
	Kinh phí CCTL	4.930,00		4.387,00	4.387,00	



	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Trong đó	
					NS cấp huyện	NS cấp xã
	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1
3	<b>Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch</b>				-	-
4	<b>Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình</b>	<b>6.782,00</b>	<b>6.290,00</b>	<b>6.290,00</b>	<b>5.860,0</b>	<b>430,000</b>
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn		200,00	200,00	200,0	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	640,00	430,00	430,00		430,000
	Kinh phí CCTL	230,00		130,00	130,00	
5	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>28.428,00</b>	<b>26.711,00</b>	<b>26.711,00</b>	<b>19.681,10</b>	<b>7.029,900</b>
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	5.199,00	4.796,00	4.796,00		4.796,000
	- Kinh phí phòng chống ma túy	407,00	620,00	620,00	620,00	
	- KP 4 không ma túy		805,00	805,00	805,00	
	- Kinh phí liên gia tự quản	593,00	596,00	596,00		596,000
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và ND 136/2013/ND-CP	11.834,00	9.467,00	9.467,00	9.467,00	
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg					
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	4.515,00	4.515,00	4.515,00	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	450,00	483,00	483,00		483,000
	Kinh phí CCTL	500,00		400,00	400,00	
6	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>168.136,00</b>	<b>159.572,00</b>	<b>159.572,00</b>	<b>46.638,193</b>	<b>112.933,807</b>
a	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	8.548,00	9.439,00	9.439,00	9.439,00	
	Trong đó kinh phí CCTL	180,00		180,00	180,00	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	154.521,00	141.787,00	141.787,00	30.596,19	111.190,807
	Trong đó kinh phí CCTL	1.607,00		1.600,00	1.600,00	630,0
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	5.067,00	4.946,00	4.946,00	4.946,00	
	Trong đó kinh phí CCTL	80,00		60,00	60,00	
d	Kinh phí đại hội Đảng các cấp		3.000,00	3.000,00	1.500,00	1.500,000
e	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM		400,00	400,00	157,0	243
7	<b>Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố</b>	<b>2.246,00</b>	<b>1.727,00</b>	<b>1.727,00</b>	<b>1.727,00</b>	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	45,00	50,00	50,00	50,00	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	820,00	310,00	310,00	310,00	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	14,00	-	-		
	Trong đó kinh phí CCTL	60,00		35,00	35,00	
8	<b>Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại</b>	<b>9.269,00</b>	<b>8.508,00</b>	<b>8.508,00</b>	<b>4.996,7</b>	<b>3.511,311</b>
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới					
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.759,00	5.758,00	5.758,00	2.246,7	3.511,311
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	350,00	-	-		
	Trong đó kinh phí CCTL	103,00		850,00	850,00	
9	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>1.035,00</b>	<b>1.080,00</b>	<b>1.080,00</b>	<b>1.080,00</b>	
	Trong đó kinh phí CCTL	103,00		108,00	108,00	
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>13.144,00</b>	<b>13.667,00</b>	<b>13.667,00</b>	<b>11.301,00</b>	<b>2.366,000</b>
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	10.522,00	11.301,00	11.301,0	11.301,00	
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.622,00	2.366,00	2.366,00		2.366,000
IV	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)</b>	<b>1627,5</b>		<b>1.160</b>	<b>1.160</b>	
V	<b>50% Nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)</b>	<b>1.627,50</b>		<b>1.160,0</b>	<b>1.160,0</b>	
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020			1.160,0	1.160,0	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>90.688,00</b>	<b>213.541,00</b>	<b>213.541,00</b>	<b>213.541,00</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>90.688,00</b>	<b>208.776,00</b>	<b>208.776,00</b>	<b>208.776,00</b>	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	44.088,00	116.309,00	116.309,00	116.309,00	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	46.600,00	92.467,00	92.467,00	92.467,00	
3	Vốn sự nghiệp các chương trình MTQG					
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>4.765,00</b>	<b>4.765,00</b>	<b>4.765,00</b>	
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)		50,00	50,00	50,00	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)		164,00	164,00	164,00	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		4.551,00	4.551,00	4.551,00	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>					-



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>781.244,0</b>	<b>910.546,0</b>	<b>917.116,0</b>	<b>129.302,0</b>	<b>136.105,8</b>	<b>117%</b>	<b>117,4%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>690.556,0</b>	<b>697.005,0</b>	<b>703.575,0</b>	<b>6.449,0</b>	<b>13.252,8</b>	<b>101%</b>	<b>101,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>59.579,00</b>	<b>52.852,00</b>	<b>57.102,00</b>	<b>- 6.727,0</b>	<b>- 2.477</b>	<b>89%</b>	<b>95,8%</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	17.079,00	23.102,0	23.102,0	6.023,0	6.023	135%	135,3%
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500,00	29.750,0	34.000,0	- 12.750,0	- 8.500	70%	80,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án				-			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-			
-	Chi khoa học và công nghệ				-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-			
3	Chi đầu tư phát triển khác				-			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>614.578,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>630.486,00</b>	<b>15.908,00</b>	<b>15.908</b>	<b>103%</b>	<b>102,6%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>21.862,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>25.687,00</b>	<b>3.825,0</b>	<b>3.825</b>	<b>117%</b>	<b>117,5%</b>
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	9.849,00	10.990,00	10.460,00	1.141,0	611	112%	106,2%
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	1.450,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND				-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.173,00	5.397,00	5.397,00	224,0	224	104%	104,3%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	620,00	1.500,00	1.500,00	880,0	880		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	650,00	2.000,00	2.000,00	1.350,0	1.350		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	595,00	500,00	500,00	- 95,0	- 95	84%	84,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND		250,00	250,00	250,0	250	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.348,00	2.680,00	2.680,00	332,0	332	114%	114,1%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ		540,00	540,00				
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	380,00	380,00	-	-		
	Kinh phí CCTL	590,00		530,00				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>376.820,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>400.911,00</b>	<b>24.091,0</b>	<b>24.091</b>	<b>106%</b>	<b>106,4%</b>
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	16.095,00	19.641,00	19.641,00	3.546,0	3.546	122%	122,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.856,00	7.255,00	7.255,00	- 601,0	- 601	92%	92,3%
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00	478,00	478,00	-	-	100%	100,0%
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.357,00	6.160,00	6.160,00	- 197,0	- 197	97%	96,9%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	3.430,00	2.920,00	2.920,00	- 510,0	- 510	85%	85,1%
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	179,00	150,00	150,00	- 29,0	- 29	84%	83,8%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.500,00	2.500,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.123,00	1.443,00	1.443,00	320,0	320	128%	128,5%





STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-	-	-	-	-		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	2.291,00	812,00	812,00	- 1.479,0	- 1.479		
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học		500,00	500,00	500,0	500		
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	-	-	100%	100,0%
	Kinh phí CCTL	4.930,00		4.387,00				
3	<b>Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch</b>				-	-		
4	<b>Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình</b>	<b>6.782,00</b>	<b>6.290,00</b>	<b>6.290,00</b>	- 492,0	- 492	93%	92,7%
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn		200,00	200,00	200,0	200		
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	640,00	430,00	430,00	- 210,0	- 210		
	Kinh phí CCTL	230,00		130,00				
5	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>28.428,00</b>	<b>26.711,00</b>	<b>26.711,00</b>	- 1.717,0	- 1.717	94%	94,0%
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	5.199,00	4.796,00	4.796,00	- 403,0	- 403	92%	92,2%
	- Kinh phí phòng chống ma túy	407,00	620,00	620,00	213,0	213	152%	152,3%
	- KP 4 không ma túy		805,00	805,00	805,0	805		
	- Kinh phí liên gia tự quản	593,00	596,00	596,00	3,0	3	101%	100,5%
	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và ND 136/2013/ND-CP	11.834,00	9.467,00	9.467,00	- 2.367,0	- 2.367	80%	80,0%
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	4.515,00	4.515,00	-	-	100%	100,0%
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	450,00	483,00	483,00	33,0	33	107%	107,3%
	Kinh phí CCTL	500,00		400,00				
6	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>168.136,00</b>	<b>159.572,00</b>	<b>159.572,00</b>	- 8.564,0	- 8.564	95%	94,9%
a	<b>Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ</b>	<b>8.548,00</b>	<b>9.439,00</b>	<b>9.439,00</b>	891,0	891	110%	110,4%
	Trong đó CCTL	180,00		180,00				
b	<b>Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố</b>	<b>154.521,00</b>	<b>142.187,00</b>	<b>142.187,00</b>	- 12.334,0	- 12.334	92%	92,0%
	Trong đó CCTL	1.607,00		2.230,00				
c	<b>Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố</b>	<b>5.067,00</b>	<b>4.946,00</b>	<b>4.946,00</b>	- 121,0	- 121	98%	97,6%
	Trong đó CCTL	80,00		60,00	-	- 20,00		0,75
d	<b>Kinh phí đại hội Đảng các cấp</b>		<b>3.000,00</b>	<b>3.000,00</b>				
e	<b>Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM</b>		<b>400,00</b>	<b>400,00</b>	<b>400,0</b>	<b>400</b>		
7	<b>Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố</b>	<b>2.246,00</b>	<b>1.727,00</b>	<b>1.727,00</b>	- 519,0	- 519	77%	76,9%
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	45,00	50,00	50,00	5,0	5	111%	111,1%
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	820,00	310,00	310,00	- 510,0	- 510	38%	37,8%
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	14,00	-	-	- 14,0	- 14	0%	0,0%
	Trong đó CCTL	60,00		35,00	-	- 25,00		58,3%
8	<b>Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại</b>	<b>9.269,00</b>	<b>8.508,00</b>	<b>8.508,00</b>	- 761,0	- 761	92%	91,8%
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới				-	-		
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.759,00	5.758,00	5.758,00	- 1,0	- 1	100%	100,0%
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	350,00	-	-	- 350,0	- 350	0%	0,0%
	Trong đó CCTL			850,00				
9	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>1.035,00</b>	<b>1.080,00</b>	<b>1.080,00</b>	<b>45,0</b>	<b>45</b>	104%	104,3%
	Trong đó CCTL	103,00		108,00		<b>5,00</b>		<b>104,9%</b>
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>13.144,00</b>	<b>13.667,00</b>	<b>13.667,00</b>	<b>523,0</b>	<b>523</b>	104%	104,0%
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	10.522,00	11.301,00	11.301,0	779,0	779	107%	107,4%
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.622,00	2.366,00	2.366,00	- 256,0	- 256	90%	90,2%
IV	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)</b>	<b>1627,5</b>		<b>1.160,00</b>	- 1.627,5	- 467,50		
V	<b>50% Nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện) + Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020</b>	<b>1.627,50</b>		<b>1.160,00</b>	- 1.627,5	- 233,75		
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>90.688,00</b>	<b>213.541,00</b>	<b>213.541,00</b>	<b>122.853,0</b>	<b>122.853</b>	<b>235%</b>	<b>235,5%</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>90.688,00</b>	<b>208.776,00</b>	<b>208.776,00</b>	<b>118.088,00</b>	<b>118.088</b>	<b>230%</b>	<b>230,2%</b>
1	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	44.088,00	116.309,00	116.309,00	72.221,0	72.221	264%	263,8%
2	<b>Chương trình MTQG nông thôn mới</b>	46.600,00	92.467,00	92.467,00	45.867,0	45.867	198%	198,4%
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>4.765,00</b>	<b>4.765,00</b>	<b>4.765,0</b>	<b>4.765</b>		



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)		50,00	50,00	50,0	50		
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)		164,00	164,00	164,0	164		
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		4.551,00	4.551,00	4.551,0	4.551		
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU					-		